

BIẾN ĐỔI XÃ HỘI, VĂN HÓA NÔNG THÔN VEN ĐÔ HÀ NỘI: TRƯỜNG HỢP THÔN ĐỒNG BỤT, XÃ NGỌC LIỆP, HUYỆN QUỐC OAI (*)

ĐỖ DANH HUẤN*

1. Bối cảnh biến đổi vùng ven đô phía Tây Hà Nội

Chính sách đổi mới đưa ra tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12-1986) là một quyết sách lớn mang tính đột phá đưa đất nước bước vào một giai đoạn phát triển mới. Bên cạnh chính sách đổi mới, những biến chuyển của nông thôn Việt Nam, đặc biệt là nông thôn vùng ven đô còn chịu chi phối bởi một yếu tố khác, đó là quá trình đô thị hóa. Quá trình này đã và đang diễn ra nhiều thập kỷ tại các đô thị lớn ở Việt Nam, trong đó có đô thị Hà Nội. Thực tế đó, xuất phát từ chủ trương và chính sách phát triển, quy hoạch đô thị của Đảng và Nhà nước cũng như yêu cầu thực tế của từng đô thị. Theo thời gian, quá trình đô thị hóa không ngừng mở rộng ra các vùng nông thôn ven đô đã trở thành động lực cơ bản và trực tiếp làm thay đổi diện mạo các vùng nông thôn ven đô (1).

Tại Hà Nội, những năm đầu thế kỷ XXI, xu thế đô thị hóa đã đẩy lên mạnh hơn ở vùng lõi, cũng như các vùng ven đô. Một điều nhận thấy là, các vùng nông thôn ven đô Hà Nội, quá trình đô thị hóa diễn ra có sự sớm muộn khác nhau. Đối với khu vực phía Bắc, Đông và Đông Nam của Thủ đô, quá trình này diễn ra sớm hơn (2), lý do là nơi

đây có vị trí, dư địa và hạ tầng giao thông thuận lợi, nên các khu công nghiệp, khu chung cư và cả việc quy hoạch hạ tầng hình thành sớm hơn khu vực còn lại. Khu vực phía Bắc, Đông và Đông Nam của Thủ đô có các tuyến giao thông huyết mạch như: Cảng hàng không Nội Bài, Quốc lộ 1, Quốc lộ 5,... thuận lợi cho việc kết nối liên vùng. Còn khu vực phía Tây và Tây Nam của Thủ đô, khả năng kết nối hạ tầng giao thông, kết nối liên vùng hạn chế hơn. Hơn nữa, trước năm 2008, không gian này thuộc địa giới tỉnh Hà Tây, nên các chính sách, dự án quy hoạch cho phát triển kinh tế, xã hội chưa được ưu tiên. Do đó, đến đầu thế kỷ XXI, khu vực này bắt đầu chuyển mình theo xu thế đô thị hóa, với nhiều dự án quy hoạch, khu công nghiệp, khu nhà ở,... được hình thành.

Đi sâu vào không gian phía Tây Hà Nội, chúng ta thấy, từ đầu thế kỷ XXI, nơi đây đã trở nên nhộn nhịp hơn, với các dự án như: Khu Liên hiệp thể thao Quốc gia (quận Nam Từ Liêm); khu vui chơi giải trí Thiên đường Bảo Sơn, Khu đô thị An Khánh, Khu đô thị Kim Chung-Di Trạch (huyện Hoài Đức); Cụm Công nghiệp Thạch Thất-Quốc Oai; Cụm Công nghiệp Phú Nghĩa (huyện Chương Mỹ), Khu Công nghệ cao Hòa Lạc và Đại học Quốc gia Hà Nội

*TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

(huyện Thạch Thất);... Đây là những biểu hiện cụ thể của quá trình đô thị hóa ở phía Tây Hà Nội góp phần làm biến đổi vùng nông thôn ven đô.

Một sự kiện rất quan trọng đối với vùng nông thôn ven đô phía Tây Hà Nội, trong đó có Đồng Bụt là năm 2008 (3), toàn bộ địa giới tỉnh Hà Tây được sáp nhập vào Hà Nội đã mở ra dư địa cho sự phát triển của Thủ đô, đồng thời cũng đưa đến sinh lực mới cho vùng nông thôn ven đô phía Tây Hà Nội.

Tại Đồng Bụt, những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI đã chứng kiến những đổi thay rất căn bản là: *thứ nhất*, tuyến Cao tốc Láng - Hòa Lạc (nay là Đại lộ Thăng Long), khởi công và hoàn thành vào cuối những năm 1990 (hình thành 1 làn đường), đến năm 2010, tuyến đường này được mở rộng để chào mừng Đại lễ 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội (hình thành 4 làn đường như hiện nay); *thứ hai*, khoảng từ năm 2000 đến 2010, đã hình thành cụm công nghiệp nhỏ Ngọc Liệp, đây là điều chưa từng có trong lịch sử của làng.

Các dự án xây dựng, quy hoạch nêu trên đều thu hồi đất sản xuất nông nghiệp để chuyển thành đất phi nông nghiệp, đây là yếu tố căn bản làm thay đổi cuộc sống người nông dân và diện mạo vùng nông thôn ven đô. Như vậy, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, cùng với xu hướng đô thị hóa được xem như là động lực và tác nhân quan trọng làm biến đổi nhanh chóng vùng nông thôn ven đô Hà Nội, trong đó có vùng nông thôn ven đô phía Tây của Thủ đô.

Bài viết này lấy thôn Đồng Bụt, xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, Hà Nội (trước năm 2008 thuộc tỉnh Hà Tây) là điểm nghiên cứu, khung thời gian giới hạn từ những năm 1990 thế kỷ XX, kéo sang 20 năm đầu thế kỷ XXI. Trên cơ sở đó, chúng tôi tập trung tìm

hiểu biến đổi trên các phương diện xã hội và văn hóa, đồng thời đặt sự biến đổi của Đồng Bụt trong không gian biến đổi của vùng nông thôn ven đô phía Tây Hà Nội.

2. Vài nét về thôn Đồng Bụt

Lấy Thăng Long-Hà Nội làm trung tâm, đi về phía Tây, dọc theo Đại lộ Thăng Long, Đồng Bụt nằm giữa hai sông Đáy và sông Tích. Thôn Đồng Bụt, tên Nôm là Đồng Phật, thuộc xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, Hà Nội, cách Thủ đô khoảng 30km, có tổng diện tích đất tự nhiên 167ha, trong đó đất canh tác 116ha, còn lại là đất thổ cư và công trình công cộng. Thôn Đồng Bụt nằm trong vùng đất chiêm trũng, nên thích hợp với canh tác lúa nước, có lịch sử hình thành lâu đời, chùa Thiền Sư của Đồng Bụt thờ Đức thánh Từ Đạo Hạnh, một vị Thiền sư thời Lý, tương truyền sinh ra ở đây. Thông tin lưu lại trên chuông chùa Thiền Sư khắc năm 1820 cho biết từ thời Trần Dụ Tông năm thứ 12 (1369), việc thờ Từ Đạo Hạnh đã được khắc lên chuông. Như vậy, Đồng Bụt có khả năng hình thành từ thời Lý hoặc Trần.

Kinh tế truyền thống của Đồng Bụt chủ đạo là nông nghiệp canh tác lúa nước, một năm hai vụ và người dân rất coi trọng ruộng đất. Ngoài ra, Đồng Bụt cũng có nghề phụ nhưng đóng vai trò không đáng kể trong cơ cấu kinh tế. Hoạt động buôn bán trong lịch sử hoàn toàn không có. Từ khi đất nước đổi mới, nhất là bối cảnh đô thị hóa vùng ven đô, sản xuất nông nghiệp mang lại giá trị thấp, nên nhân dân bước đầu tham gia vào hoạt động buôn bán nhỏ lẻ tại làng và quanh vùng. Các tư liệu Hán Nôm hiện có cho biết, xưa kia trong làng cũng tồn tại nhiều bộ phận ruộng đất như: ruộng giáp, ruộng chùa, ruộng hậu, ruộng của các cơ sở thờ tự khác, ruộng phụ canh... Thêm nữa, nhân dân đã có hình thức cúng ruộng vào các nơi linh thiêng như: đình,

chùa, miếu, đền... điều này vẫn được ghi trong văn bia, hương ước của làng và gia phả dòng họ. Thậm chí, ruộng đất còn được ghi vào chúc thư của các gia đình, dòng họ. Từ năm 1987 đến cuối những năm 1990, Đồng Bụt phát triển mạnh về trồng cây ngô đông. Những năm đầu thế kỷ XXI, nhân dân không còn mặn mà với việc này nữa.

Đời sống xã hội cổ truyền ở Đồng Bụt có nhiều yếu tố cấu thành như: Hương ước, giáp, các tổ chức xã hội phi quan phương,... Hương ước cải lương của Đồng Bụt soạn lại năm 1942. Nội dung của hương ước cải lương điều chỉnh mọi mặt đời sống của nhân dân. Đồng Bụt có 8 giáp, bao gồm: Đoài nhất, Đoài nhì, Cường nhất, Cường nhì, Thượng nhất, Thượng nhì, Đông nhất, Đông nhì. Các giáp này đã tham gia vào các hoạt động văn hóa và xã hội của làng.

Sinh hoạt văn hóa cổ truyền ở Đồng Bụt cũng đa dạng, có đình, chùa, miếu, quán, văn chỉ thờ Khổng Tử, có lễ hội, có thờ thành hoàng,... có các nghi lễ liên quan đến sản xuất nông nghiệp. Trong đó, chùa Thiên Sư thờ Từ Đạo Hạnh là trung tâm của sinh hoạt Phật giáo xuyên suốt quá trình lịch sử; đình làng là trung tâm sinh hoạt cộng đồng đã được chính quyền tháo dỡ để lấy nguyên liệu xây trường học vào những năm kháng chiến chống Mỹ. Ngày nay, một số sinh hoạt văn hóa truyền thống vẫn được duy trì, một số khác không còn phù hợp trong bối cảnh hiện đại.

Nền tảng kinh tế, xã hội và văn hóa truyền thống của Đồng Bụt là di sản, là nguồn lực và sức mạnh giúp cư dân nơi đây thích ứng, hòa nhập cùng chính sách đổi mới và xu hướng đô thị hóa đang diễn ra hàng ngày ở vùng nông thôn ven đô Hà Nội.

3. Biến đổi xã hội, văn hóa thôn Đồng Bụt

3.1. Biến đổi xã hội

Cấu trúc xã hội và sự biến đổi của nó ở nông thôn nói chung, ở làng xã cổ truyền và

làng xã thời hiện đại nói riêng rất đa dạng, có sự kế thừa, đổi thay và làm mới. Trong đó, nội dung cơ bản gồm: Quan hệ xã hội; phân tầng xã hội; tổ chức và liên kết xã hội;... Trong nội dung này, chúng tôi tập trung tìm hiểu sự biến đổi của một số khía cạnh trong kết cấu xã hội ở nông thôn ven đô thời hiện đại như: *Quy ước làng văn hóa, những liên kết xã hội theo nhóm người; tổ chức dòng họ.*

Biên soạn quy ước làng văn hóa

Từ hương ước/hương khoán cổ, đến hương ước thời kỳ cải lương hương chính nửa đầu thế kỷ XX và ngày nay là hương ước/quy ước làng văn hóa của những năm cuối thế kỷ XX, đã cho thấy những thiết chế và đời sống xã hội ở nông thôn Bắc Bộ nói riêng rất đa nguyên. Thôn Đồng Bụt vào những năm đầu thế kỷ XX cũng có hương ước cải lương (soạn lại năm 1942). Khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới, cùng với xu thế chung của nhiều làng xã vùng ven đô Hà Nội, Đồng Bụt cũng biên soạn Quy ước làng văn hóa mới. Thời kỳ này là sự nở rộ của việc biên soạn hương ước hay quy ước làng văn hóa mới: “Đây là giai đoạn phát triển có tính chất tự giác của phong trào xây dựng hương ước mới, đánh dấu bằng sự kiện quan trọng đó là Nghị quyết Ban Chấp hành trung ương Đảng lần thứ V (Khóa VII, tháng 6-1993) đã chính thức thừa nhận và khuyến khích các địa phương xây dựng hương ước mới” (4).

Bản hương ước cải lương của Đồng Bụt sao lại năm 1942, có 147 điều chia làm 2 phần: Phần thứ nhất: *Chính trị*; Phần thứ hai: *Tục lệ* và 23 khoản, gồm: Khoản thứ nhất: Hội đồng tộc biểu; Khoản thứ hai: Quan kỹ; Khoản thứ ba: Sổ thu chi; Lý phó trưởng; Bỏ sưu thuế; Kiện cáo; Canh phòng trong làng; Canh phòng ngoài đồng; Sự cấp cứu; Sự vệ sinh; Đường sá, cầu cống; Sự vệ nông; Các cửa công; Xét gian

lận; Sự giao tiếp; Giáo dục; Ngụ cư, ký táng; Sự hôn lễ; Tang lễ; Tế lễ; Khao vọng; Vị thứ; Thi hành khoán ước.

Đến năm 1994, làng đã soạn *Quy ước làng văn hóa: Làng Đồng Bụt, xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai* (viết tắt là *Quy ước năm 1994*). Điều 35 *Quy ước năm 1994* nêu: Quy ước làng đã được thông qua toàn dân xây dựng ngày 13-5-1994 và có hiệu lực kể từ ngày UBND xã phê duyệt. *Quy ước năm 1994* viết: "Để phát huy truyền thống và thuần phong mỹ tục của làng, căn cứ vào tình hình thực tế thời nay, làng lập quy ước mới nhằm mục đích bỏ những phong tục cũ không hợp thời để làm cho các gia đình ngày càng thịnh giàu, dân làng có trật tự văn minh" (5). *Quy ước năm 1994* có 6 chương và 35 điều, cụ thể: Chương 1: *Những quy định chung và công tác tổ chức*; Chương 2: *Luân lý đạo đức và giáo dục dân trí*; Chương 3: *Nếp sống văn hóa*; Chương 4: *Quản lý đất đai*; Chương 5: *Trật tự an ninh*; Chương 6: *Thi hành quy ước*.

Nội dung và kết cấu của *Quy ước năm 1994* gần giống bản hương ước cải lương năm 1942, trong đó cũng có các điều, chương về: An ninh trật tự; Gìn giữ môi trường; Bảo vệ mùa màng; Tang ma, hiếu hỷ... Tuy nhiên, cho đến nay, một số nội dung, điều khoản trong *Quy ước năm 1994* đã bị lỗi thời hoặc không phù hợp vì đời sống nhân dân đã thay đổi nhiều. Hơn nữa, do ban hành từ năm 1994, nên trong cuộc sống hiện nay, chẳng ai còn nhớ đến và chiếu theo để thực thi.

Nhìn rộng ra không gian vùng châu thổ Bắc Bộ, từ khi Việt Nam đổi mới, hương ước ở nông thôn dần được phục hồi, trong đó phát triển mạnh ở nông thôn Bắc Bộ: "Nhiều làng ở đồng bằng Bắc Bộ đã tự soạn thảo ra các quy ước làng để làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý, điều chỉnh các sinh hoạt cộng

đồng. Những nơi làm sớm việc này là Bắc Ninh, Hà Tây, Thái Bình... rồi sau phát triển ra các địa phương khác" (6). Về tên gọi, hương ước mới được các địa phương dùng nhiều cách gọi khác nhau như: hương ước, quy ước làng văn hoá, quy ước nông thôn, quy ước xây dựng nếp sống mới...

Việc tái lập hương ước diễn ra ở nhiều nơi, chính quyền địa phương đã cùng nhân dân soạn thảo các nội dung của hương ước. Thành phần chính tham gia vào việc này có chi bộ Đảng của thôn, mặt trận, trưởng thôn, những người cao tuổi và những người hiểu biết ở làng... Việc này được bàn bạc, công khai lấy ý kiến đóng góp của nhân dân. Nhìn chung, hương ước mới được soạn thảo cũng dựa trên kết cấu của các bản hương ước xưa như: những quy định về tục lệ, hội hè; về trật tự an ninh thôn xóm, bảo vệ mùa màng; về lễ cưới hỏi, ma chay; về khen thưởng và xử phạt...

Năm 1996, làng La Cả, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) đã biên soạn *Quy ước làng văn hóa La Cả*, đến năm 1998 được chính quyền phê duyệt. Quy ước có 7 chương và 36 điều, Chương 1: *Những quy định chung*; Chương 2: *Tôn giáo, lễ hội, tín ngưỡng*; Chương 3: *Nếp sống gia đình, xã hội*; Chương 4: *Việc cưới, việc tang, mừng thọ*; Chương 5: *Kỷ cương xã hội - An ninh làng xóm*; Chương 6: *Bảo vệ các công trình công cộng, đất đai sản xuất hoa màu, vệ sinh làng xóm*; Chương 7: *Sửa đổi, hiệu lực thi hành quy ước*.

Năm 1997, làng Thổ Ngõa, xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội), đã soạn thảo bản *Quy ước làng văn hóa làng Thổ Ngõa*. Sau phần mở đầu viết về lịch sử của làng, Quy ước gồm 6 chương: Chương 1: *Những quy định chung*; Chương 2: *Nếp sống văn hóa trong việc cưới, việc tang, ngày giỗ, ngày hội, lên lão, mừng thọ*;

Chương 3: *Nếp sống trong gia đình và ngoài xã hội*; Chương 4: *Giữ gìn trật tự kỷ cương làng xóm*; Chương 5: *Bảo vệ sản xuất-công trình công cộng, bảo vệ môi trường-giữ gìn cảnh quan*; Chương 6: *Tổ chức thực hiện, khen thưởng, kỷ luật*.

Đánh giá về sự hiện diện của hương ước thời kỳ Đổi mới, nghiên cứu của Nguyễn Tuấn Anh cho rằng: "Sự trở lại của hương ước là một biến đổi quan trọng của đời sống chính trị làng xã trong quá trình đổi mới. Sự trở lại của hương ước phản ánh giá trị của quản lý làng xã cổ truyền [...] lẫn việc gia tăng dân chủ cơ sở [...] trong đời sống làng xã ở giai đoạn Đổi mới" (7).

Trong xã hội nông thôn Việt Nam cổ truyền, hương ước đã góp phần củng cố các quan hệ xã hội xóm làng. Từ khi Việt Nam đổi mới, hương ước được tái lập. Sự phục hồi này, bên cạnh việc đáp ứng nhu cầu của nhân dân, mặt khác còn phù hợp với những quy định của Nhà nước đã cho phép và khuyến khích tái lập hương ước nhằm tăng cường quản lý xã hội ở cơ sở. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là, sau giai đoạn tái lập hương ước, thì đến những năm đầu thế kỷ XXI, các bản hương ước đó dường như ít được điều chỉnh, bổ sung, thậm chí không còn vai trò trong xã hội ở nông thôn.

Những liên kết xã hội theo nhóm người

Trong nhiều năm qua, ở Đồng Bụt cũng như nhiều làng quê vùng châu thổ Bắc Bộ, các liên kết xã hội theo nhóm xuất hiện khá phổ biến trong đời sống, đó là các hội/nhóm: đồng niên, sinh vật cảnh, đồng ngũ, đồng môn, cờ tướng, phường hội/hội, câu lạc bộ thơ, câu lạc bộ văn nghệ (múa hát)... Thực tế này cho thấy những chiều cạnh xã hội ở nông thôn đang vận động đa dạng, phản ánh nhu cầu giao hòa, liên kết giữa người với người là tất yếu.

Cùng với xu thế biến đổi chung của xã hội nông thôn Việt Nam và vùng ven đô, tại Đồng Bụt cũng cho thấy sự "nở rộ" của các liên kết xã hội theo nhóm người, trong đó nổi lên có: hội đồng niên, hội đồng ngũ, câu lạc bộ thơ, câu lạc bộ cờ tướng. Trong số này, hội đồng niên phổ biến và đông hơn các hội, nhóm còn lại. Đây cũng là lý do mà nghiên cứu này chọn và phân tích những chiều cạnh của hội đồng niên.

Hiện nay ở thôn Đồng Bụt, lứa tuổi nào cũng lập hội đồng niên. Chúng tôi chưa rõ từ thời điểm nào, việc tập hợp nhóm người theo lớp tuổi đã hiện diện ở Đồng Bụt, nhưng tính từ lớp tuổi sinh trước năm 1945, tới lớp tuổi sinh vào cuối những năm 1990, đều lập hội đồng niên. Các hội đồng niên được tập hợp theo tinh thần tự nguyện, trong quá trình tổ chức và hoạt động, các thành viên phải đóng quỹ để hoạt động. Mức đóng quỹ nhiều hay ít tùy vào tiềm lực kinh tế và hoạt động của các hội. Quỹ được sử dụng vào các mục đích như: thăm hỏi (ốm đau, vui, buồn) sức khỏe cha mẹ hai bên gia đình của các hội viên; con cái, vợ chồng của các thành viên trong nhóm. Bên cạnh đó, hội đồng niên còn tham gia nhiều hoạt động, trong đó có các việc tâm linh, lễ hội của làng. Về tổ chức, các hội cử ra một thành viên làm hội trưởng, có nhiệm vụ thông báo, điều tiết các hoạt động thường niên. Hội trưởng nhận trách nhiệm theo từng năm, đến năm tiếp theo công việc được giao cho thành viên khác.

Khảo sát thực tế, chúng tôi thấy mức độ tương trợ, chia sẻ của các thành viên trong hội đồng niên thể hiện rất rõ. Sổ ghi chép của gia đình ông Nguyễn Huy Sang (8), thôn Đồng Bụt cho biết, năm 2006 cưới con gái ông Sang, hội đồng niên của vợ ông Sang đã mừng cưới 200.000 đồng.

Căn cứ vào một số văn bia mới dựng tại đình, chùa, đền, miếu... ở Đồng Bụt cho thấy, các hội đồng niên đã tham gia rất tích cực vào việc trùng tu, xây mới các cơ sở thờ tự. Tại đền Đồng linh, năm 2007 nhân dân đã trùng tu và dựng văn bia mới khắc ghi các cá nhân, gia đình và các tổ chức góp tiền trùng tu, trong đó có các hội đồng niên ở làng. Chúng tôi thống kê từ các văn bia này, kết quả là có 23 hội đồng niên, từ hội đồng niên sinh năm 1933, đến hội đồng niên sinh năm 1971 (các hội đồng niên này xuất hiện không liên tiếp), đều công đức tiền vào đền khi trùng tu, mức công đức tùy tâm khác nhau, thấp nhất là 100.000 đồng/1 hội, cao nhất là 320.000 đồng/1 hội. Những năm gần đây, trong dịp tổ chức lễ hội chùa Thiên sư vào ngày 10-3 Âm lịch, ban tổ chức lễ hội thường nhận được sự quan tâm của các hội đồng niên. Khi lễ hội diễn ra, các hội đồng niên thường ra giúp đỡ các công việc liên quan đến tổ chức.

Tại nhiều làng quê khác ở vùng nông thôn ven đô Hà Nội, các hội đồng niên của mọi lứa tuổi cũng hiện diện trong đời sống xã hội và tham gia tích cực vào những hoạt động văn hóa tại địa phương. Ở xã Hữu Bằng, huyện Thạch Thất, Hà Nội, hầu như lứa tuổi nào cũng lập hội đồng niên, sớm nhất là các lớp tuổi sinh vào những năm 1940, hiện nay, họ vẫn tham gia và lập hội đồng niên. Tiếp đó, các lớp tuổi sinh vào những năm 1950, 1960, 1970 và lớp tuổi muộn nhất sinh vào những năm 1980 cũng tổ chức thành các hội đồng niên.

Tại xã Phương Viên, huyện Hoài Đức, Hà Nội, những năm đầu thế kỷ XXI, dân làng xây mới tường bao quanh và cổng đình làng. Nhân dịp này, các hội đồng niên trong thôn, xã đã công đức tiền để xây tường, nên tương ứng với mỗi ô tường là sự

thành tâm, công đức của một hội đồng niên, cũng tại vị trí mỗi ô tường đó đều ghi biển "Hội đồng niên [năm...] cung tiến", cụ thể là: Hội đồng niên Ất Mão 1975 cung tiến; Hội đồng niên Bính Thìn 1976 cung tiến; Hội đồng niên Đinh Tỵ 1977 cung tiến; liên tiếp cho đến Hội đồng niên Đinh Mão 1987 cung tiến. Ngoài ra, nhiều hội đồng niên ở các thôn, xã khác cũng có những hoạt động tương tự (9).

Khi tìm hiểu về hội đồng niên ở châu thổ Bắc Bộ những năm qua, Lương Hồng Quang cho rằng: "Được tham gia vào việc làng, từ xưa đến nay vẫn là một dịp để các cá nhân khẳng định đối với đời sống của cộng đồng làng. Rõ ràng, các hội đồng niên đã đem lại cho họ cơ hội đó" (10).

Chuyển biến trong tổ chức dòng họ

Thôn Đồng Bụt có hơn 10 dòng họ, đó là: Đỗ Danh, Đỗ Đức, Nguyễn Huy (2 họ), Nguyễn Duy (Doãn), Nguyễn Đình, Trần Phú (2 họ), Nguyễn Hữu... Những năm gần đây, do điều kiện kinh tế ngày càng khá hơn, các sinh hoạt dòng họ cũng có điều kiện cải thiện hơn trước, con cháu chú tâm hơn tới cội nguồn, tổ tiên và ông bà đã khuất, mồ mả ngoài đồng xây sửa khang trang, gia phả gần xa được chấp nối, hay dịch từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ,... Xu hướng chung trong các dòng họ ở đây là sao lại gia phả, tìm về cội nguồn, dịch từ gia phả chữ Hán (nếu có) sang chữ Quốc ngữ để cho con cháu dễ theo dõi.

Trong số này, họ Đỗ Danh đã vẽ tông đồ và sao dịch gia phả các đời, hoàn thành năm 2013. Trong gia phả, tông đồ họ Đỗ Danh làm lại năm 2013 ghi: "Kể từ ngày vẽ tông đồ vẽ đến nay đã trên 20 năm. Nhiều lần họp họ để làm tiếp. Đến nay, con cháu phát triển ngày càng đông có nhiều con cháu định cư ở nhiều nơi xa quê. Tông đồ

vải quá to khó xem. Tại hội nghị Hội đồng gia tộc họp ngày 26 - 2 năm Nhâm Thìn (tức ngày 18-3-2012). Nhân ngày húy kỵ thủy tổ, họ quyết định vẽ tông đồ bằng giấy đóng thành quyển. Đến ngày giỗ con cháu về xem được thuận tiện, dễ hiểu" (11). Trước đó, năm 1993, họ Đỗ Danh đã dựng một văn bia trong nhà thờ họ, ghi tên các cụ mua hậu họ (cúng tiền hoặc của cải vào việc trùng tu, xây dựng nhà thờ), nên con cháu đã lập văn bia ghi nhớ công đức. Đến năm 2008, toàn họ đã cho sửa sang lại từ đường trên khuôn viên cũ. Trước khi triển khai, công việc này được họp họ đầy đủ, đồng thời huy động con cháu tham gia đóng góp nhân lực, vật lực.

Một số dòng họ khác như: Họ Đỗ Đức cũng tổ chức biên dịch, sao chép gia phả từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ và hệ thống lại các ngày giỗ của tổ tiên vào năm 1995, đến năm 2017 lại tu chỉnh thêm gia phả và ngày tháng cúng giỗ của các cụ. Năm 2000, Chi nhất của dòng họ Trần cũng sao dịch lại gia phả sang chữ Quốc ngữ. Họ Nguyễn Hữu tổ chức dịch gia phả sang chữ Quốc ngữ vào năm 2008. Dòng họ Nguyễn Tiến, trước đó đã dịch gia phả các chi từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ, đến năm 2019 lại rà soát, kiểm tra để bổ khuyết, chỗ nào chưa rõ thì cải chính thêm.

Bên cạnh các hoạt động biên chép gia phả như vừa nêu, trong nhiều năm trở lại đây, các họ thường tổ chức xây mới mộ tổ hoặc làm lễ giỗ tổ kết hợp ăn tiệc, gặp mặt các thế hệ con cháu, xem như một ngày để con cháu xa gần tề tựu, nhớ đến tổ tiên đã sinh thành.

Tại Đồng Bụt, chúng tôi không chỉ khảo sát ở gia đình là trưởng họ, trưởng chi... mà còn ra đồng, nơi có nghĩa địa đặt mộ mả của các gia tộc, để quan sát các dòng họ đã xây cất mộ cho tổ tiên, ông bà như

thế nào. Kết quả cho thấy, các họ, các chi đều đầu tư tiền, công sức quy tập, xây vương vấn, quy mô, bề thế nơi yên nghỉ của tổ tiên. Trên các cánh đồng, chúng tôi thấy hội đủ các loại kiến trúc, mẫu hoa văn trang trí, có mộ bê tông, mộ đá, mộ xây gạch... đó chính là mồ mả của cụ thủy tổ dòng họ, cụ tổ của các chi cành... Năm 2013, họ Nguyễn Huy đã xây mới mộ tổ quy mô rộng, có hậu bành, có tường bao xung quanh. Tiếp đến, chi 2 họ Nguyễn Doãn cũng đã xây một khu mộ quy tập 20 cụ vào một nơi; mộ tổ họ Trần cũng xây dựng khang trang vào năm 2013; năm 2022, họ Đỗ Đức đã bàn bạc thống nhất xây mới mộ tổ, kinh phí chia đều mức đóng góp cho các đình trong họ. Ngoài ra, dòng họ còn kêu gọi (không bắt buộc) lòng hảo tâm của con cháu là dâu, rể. Cùng với việc hướng về nguồn cội, nhiều dòng họ đã lập quỹ khuyến học, trên cơ sở đó, chọn một ngày phù hợp trong năm để tổ chức phát thưởng. Năm 2007, họ Đỗ Đức đã lập quỹ khuyến học, hàng năm đều phát thưởng cho các cháu đạt thành tích trong các cấp học tập. Phần thưởng gồm có tiền, giấy vở và Giấy khen của dòng họ.

Khảo sát tại xã Hữu Bằng, huyện Thạch Thất, Hà Nội, các sinh hoạt nêu trên cũng diễn ra phổ biến. Tháng 6-2005, họ Nguyễn Duy đã dịch gia phả từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ. Nhiều dòng họ khác tại Hữu Bằng như: Nguyễn Văn, Nguyễn Đình..., ngoài việc sao chép, dịch gia phả, còn vẽ sơ đồ các đời từ cụ tổ tới các con cháu ngày nay và treo tại nhà thờ họ. Họ Phan Lạc khi tìm được nguồn gốc ở huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, đã biên soạn lại gia phả, đồng thời biên soạn tộc ước mới có tên *Tộc ước họ Phan Lạc*. Nghiên cứu của chúng tôi tại Hữu Bằng cho thấy, trong 8 dòng họ được khảo sát thì có 6 dòng họ xây mới nhà thờ, cụ thể: họ Nguyễn Hữu xây

năm 1997, họ Vũ Hữu xây năm 2001, họ Nguyễn Đình xây năm 2002, họ Nguyễn Duy xây năm 2002, họ Nguyễn Văn xây năm 2002, họ Nguyễn Đình xây năm 2004, hai họ Phan Lạc và họ Nguyễn Chùa Giáp, có nhà thờ từ xưa.

Xung quanh chủ đề này, quan điểm của Tô Duy Hợp cho rằng: “Sau những cải cách thể chế nông nghiệp, kinh tế hộ được phục hồi làm cơ sở cho sự phục hồi của văn hóa truyền thống, thì nề nếp giáo dục kiểu gia phạm, gia quy trước kia [...] có điều kiện quay trở lại. Việc lập lại gia phả trở thành một hiện tượng phổ biến bởi người dân muốn giáo dục con cháu phải hành động theo lễ nghĩa của cha ông để lại, giữ gìn nhân cách và cố gắng học hành” (12).

Rõ ràng là, đổi mới đất nước và xu hướng đô thị hóa đã làm chuyển biến nhiều mặt trong xã hội ở nông thôn ven đô. Những minh họa và phân tích ở trên chỉ là bước đầu bàn luận đến những chuyển biến xã hội ở khu vực này. Bên cạnh đó, những chuyển biến về văn hóa cũng là chủ đề rất cần được nghiên cứu ở các làng, xã thuộc vùng nông thôn ven đô Hà Nội.

3.2. Biến đổi văn hóa

Sinh hoạt văn hóa ở các làng, xã mang nhiều màu sắc khác nhau, từ truyền thống đến hiện đại, các lớp văn hóa luôn đan xen, chồng xếp và bồi đắp lên nhau. Quá trình đó có sự chọn lọc, tiếp thu và biến đổi, thậm chí có cả sự giải thể rồi lại phục hồi... Trong nội dung này, bài viết tập trung tìm hiểu về: *Tôn tạo, phục hồi các nơi sinh hoạt văn hóa tâm linh cổ truyền; chuyển biến trong việc hỷ, việc hiếu.*

Tôn tạo, phục hồi các điểm sinh hoạt văn hóa cổ truyền

Thôn Đồng Bụt có nhiều địa điểm thờ tự, sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng như: Đình, Chùa Thiên sư, Miếu xóm Trong,

Đền xóm Ngoài, Miếu xóm Sậy, Văn chỉ, Quán thánh... Các địa điểm này, qua từng giai đoạn lịch sử mang diện mạo khác nhau. Trước và sau thời điểm đất nước bắt đầu đổi mới, chùa là nơi chứa thóc sau mỗi vụ thu hoạch của xã viên nộp cho hợp tác xã, Miếu xóm Trong, được dùng làm nơi dạy học. Trong khi đó, đình làng đã bị phá vào những năm 70 thế kỷ XX, để lấy gỗ và gạch làm trường học, Văn chỉ cũng vậy; Quán thánh được dùng làm nơi xây lò gạch... Từ những năm 90 thế kỷ XX, thôn Đồng Bụt đã bắt đầu tôn tạo, phục hồi các di tích, các nơi thờ tự của nhân dân.

Thời điểm Chùa Thiên sư được công nhận và xếp hạng Di tích cấp tỉnh (Hà Tây) năm 1991, sau đó là Di tích cấp Quốc gia, thì từ đây, một số hạng mục của chùa bắt đầu được tu bổ, xây mới. Đầu tiên là việc xây lại cột đồng trụ. Trước đó, chùa có cột đồng trụ, nhưng bị phá, chỉ còn lại móng. Dựa vào dòng chữ còn lưu lại trên tường viết: *Tân tạo xuân 1999 (1995)* (13), cho biết cột đồng trụ được xây vào khoảng những năm 90 của thế kỷ XX.

Đến năm 2009, Chùa Thiên sư được tu sửa quy mô lớn, lý do vì hệ thống khung gỗ lâu ngày bị mối mọt xâm hại. Kinh phí tu sửa do Nhà nước cấp. Bên cạnh đó, nhân dân trong thôn và khách thập phương cũng công đức tiền của. Căn cứ vào văn bia mới khắc lưu tại chùa, chúng tôi biết vào ngày 6 tháng 5 (nhuận) năm 2009, chùa được động thổ sửa chữa quy mô lớn, kinh phí Nhà nước cấp là 1.255.906.000 đồng, nguồn kinh phí này cộng với đóng góp của nhân dân và khách thập phương, nên tổng kinh phí là: 1.460.906.000 đồng. Đến ngày 24-1-2010, việc tu sửa hoàn thành.

Trùng tu xong, chính quyền và nhân dân dựng 8 bia ghi tên các cá nhân, gia đình và tổ chức trong thôn cũng như

khách thập phương đã công đức tiền, hiện vật vào chùa. Thống kê từ các văn bia, có tổng số 540 cá nhân, gia đình và các tổ chức đã đóng góp tiền của vào việc tu sửa chùa năm 2009. Trong số này, có 5 trường hợp (có trường hợp không ghi họ) cung tiến hiện vật, bao gồm: 1/ Ngợi, Quang, Thanh, Thảo (xóm 2), 1 án gian = 10.000.000 đồng; 2/ Nguyễn Đình Thuận (xóm 1), 1 cổng chùa = 6.000.000 đồng; 3/ Nguyễn Huy Thuyết (xóm 2), 1 cổng chùa = 6.000.000 đồng; 4/ ông Quý, Sinh, Doanh, Trung, Quang, Hùng, Phong (Quận Đống Đa, Hà Nội), 1 bộ xà mâu (không ghi tiền cụ thể); 5/ Vũ Lang, Văn Ngo, Đình Bảo (Thôn Vân Lũng, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội), 1 đôi lục bình = 7.700.000 đồng. Cũng tại Chùa Thiền sư, cùng với việc tu sửa các hạng mục kiến trúc, thì một số tòa ngang, dãy dọc cũng được xây mới, như nhà Tổ, nhà bếp, nhà khách, nhà ngang... tại nhà Tổ hệ thống tượng Phật cũng được bài trí mới.

Cùng với chính sách đổi mới về kinh tế, Đảng và Nhà nước cũng quan tâm đến chính sách về văn hóa, trong đó có Nghị quyết Trung ương 5, Khóa VIII, ban hành năm 1998 như một động lực cho việc bảo tồn và phát huy các sinh hoạt văn hóa cổ truyền. Nghị quyết nêu rõ: "bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa và các danh lam thắng cảnh, các làng nghề, các nghề truyền thống" (14).

Trong bối cảnh đó, sang đầu thế kỷ XXI khi điều kiện kinh tế được cải thiện, cộng với chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, nhiều làng quê đã xây mới hoặc trùng tu lại các cơ sở thờ tự như đình, chùa,... phục dựng lại lễ hội. Tại Đồng Bụt, đình trước kia bị phá, đến năm 2004, chính quyền và nhân dân đã xây mới hoàn toàn và chọn sân kho của hợp tác xã ngày xưa làm địa điểm.

Nội dung văn bia mới dựng tại đình ghi: "Đình làng Đồng Bụt được khởi công xây dựng ngày 26-4-Giáp Thân 2004, khánh thành vào ngày 6-3- Ất Dậu 2005. Đình làng xây dựng diện tích 242m², tổng giá trị 2 tỷ đồng, tương đương 250 cây vàng...".

Sau 1 năm xây dựng, đình đã hoàn thành, có kiến trúc hình chuôi vồ, gồm 5 gian đại bái và 2 gian hậu cung. Đình xây xong, nhân dân đã dựng 5 bia đá, trong đó có 4 bia ghi họ tên các cá nhân, tổ chức cung tiến tiền của vào xây đình. Thống kê từ 4 văn bia cho thấy, có tổng số 412 cá nhân và tổ chức cung tiến tiền và hiện vật, trong đó có 40 cá nhân cung tiến hiện vật. Mức công đức nhiều nhất là 35.700.000 đồng, mức thấp nhất và phổ biến là 100.000 đồng. Đặc biệt trong số các tổ chức công đức vào xây mới đình, có sự hiện diện của hội đồng niên. Trên các văn bia ghi một số hội đồng niên như: Hội đồng niên sinh năm 1934, 1935, 1941, 1944, 1953, 1971... Trong số 412 cá nhân và tổ chức công đức tiền của vào đình, chiếm đa số là người dân trong làng. Ngoài ra, còn có một số cá nhân là khách thập phương hoặc con em trong làng công tác, lấy chồng, định cư xa quê cũng nhiệt tình đóng góp, họ đến từ các nơi như: Thành phố Hà Nội; huyện Hoài Đức; Xuân Mai; Sơn Tây; huyện Thạch Thất (Hà Nội), Thái Nguyên, Nghệ An, Sài Gòn, Yên Bái...

Tại Miếu xóm Trong, qua nguồn tư liệu sổ sách ghi chép còn lưu lại, chúng tôi hiểu rõ hơn các lần trùng tu, sửa chữa trong hơn 20 năm, từ năm 1988 đến trước năm 2011, cụ thể như: Năm 1988, đại tu hậu cung; năm 1991, thay một quá giang gian giữa; năm 1993, mua phong du; năm 1995, mua sắm đồ thờ (15); năm 1998, đại tu miếu hạ 5 gian (đại bái) (16); năm 1999, đại tu tam môn; năm 2006, lát sân và xây Tả vu (17); năm 2011, trùng tu quy mô lớn.

Bảng 1: Các mức công đức cao nhất tu sửa hậu cung Miếu xóm Trong (1988) (18)

Stt	Họ tên	Tiền (đồng)
1	Nguyễn Đình Thấu	3.000
2	Nguyễn Đình Kế	2.000
3	Ngô Văn Kỳ	2.000
4	Nguyễn Doãn Loa	2.000
5	Đỗ Danh Thân	2.000
6	Đỗ Danh Tuấn	2.000
7	Nguyễn Tiến Khang	2.000

So sánh mức tiền đóng góp của nhân dân năm 1988 (xem bảng 1) với năm 1993 (xem bảng 2) đã có sự thay đổi nhiều. Năm 1988, mức tiền công đức cao nhất là 3.000 đồng, thì đến năm 1993, đã có 6 cá nhân (hộ gia đình) công đức mức tiền cao nhất là 10.000 đồng, gấp hơn 3 lần năm 1988. Tổng ngân sách quyền góp năm 1993 là 413.100 đồng và 48kg thóc.

Bảng 2: Các mức công đức cao nhất tu sửa Miếu xóm Trong (1993) (19)

Stt	Họ tên	Tiền (đồng)
1	Đỗ Danh Mưu	10.000
2	Nguyễn Đình Phẳng	10.000
3	Đỗ Danh Tuấn	10.000
4	Nguyễn Đình Hải	10.000
5	Đỗ Danh Thân (Tuấn)	10.000
6	Ngô Văn Kỳ	10.000
Tổng		60.000

Đến lần trùng tu tam môn năm 1999, sổ ghi chép của miếu cho biết: "Xuất phát từ sáng kiến của cụ Trưởng ban Khánh tiết Đỗ Danh Mưu, toàn dân đã họp và mở đợt khuyến hậu. Sau khi bàn rõ thể thức và nội dung, xóm đã có 12 gia chủ tự nguyện đến gặp ban kiến thiết xin đăng danh tên hậu cho 15 vị hậu (xem bảng 3), mỗi vị hậu được cúng vào bản miếu 200.000 đồng. Sau khi có được 3.000.000 đồng kinh phí cúng hậu, xóm đã chính thức khởi công ngày 1-2 năm Kỷ Mão (1999)" (20). Điều đặc biệt ở đây là, hiện tượng cúng hậu vào đình, chùa, miếu, quán... đã thấy nhiều trong xã hội thời

quân chủ, đây là nét đẹp trong sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng ở làng xã cổ truyền, thì đến thời đương đại, ít nhiều đã được tái hiện ở Đồng Bụt.

Bảng 3: Một số tín chủ cúng hậu vào Miếu xóm Trong (1999) (21)

Stt	Họ tên	Số lượng	Tiền (đồng)
1	Đỗ Danh Mưu	2 vị hậu	400.000
2	Nguyễn Đình Phẳng	2 vị hậu	400.000
3	Nguyễn Đình Phiệt	2 vị hậu	400.000
4	Ngô Văn Kỳ	1 vị hậu	200.000
5	Nguyễn Thị Gấm	1 vị hậu	200.000
6	Nguyễn Huy Vi	1 vị hậu	200.000
7	Nguyễn Thị Thủ	1 vị hậu	200.000
8	Nguyễn Huy Sức	1 vị hậu	200.000
9	Nguyễn Đình Toán	1 vị hậu	200.000
10	Đặng Thị An	1 vị hậu	200.000
11	Nguyễn Thị Hưng	1 vị hậu	200.000
12	Nguyễn Huy Chuyển	1 vị hậu	200.000
Tổng		15 vị hậu	3.000.000

Đặc biệt, lần trùng tu quy mô lớn năm 2011, nhân dân trong xóm đã đại tu mộc, ngõa, tạc tượng thổ thần, sắm sửa nhiều đồ thờ. Thống kê cho thấy, có hơn 250 cá nhân (gia đình) và tổ chức đã công đức, trong đó có cả tiền và vật chất. Điều đặc biệt là, nhân dân đã công đức mức tiền cao hơn nhiều các lần trước. Mức công đức thấp nhất và phổ biến là 200.000 đồng, cao nhất là 10.000.000 đồng (có 5 gia đình đã công đức mức tiền 10.000.000 đồng trở lên) như bảng 4.

Thông qua trường hợp tôn tạo một số hạng mục ở Miếu xóm Trong từ năm 1988 đến năm 2011, chúng ta thấy ở mỗi thời điểm trùng tu khác nhau, mức đóng góp, công đức của nhân dân đã thay đổi rõ, thời điểm sau luôn cao hơn thời điểm trước. Lý giải cho hiện tượng này chỉ có thể là sự thay đổi về đời sống kinh tế, điều kiện vật chất của nhân dân đã nâng cao, nên họ đã hướng tâm nhiều hơn vào các hoạt động tâm linh, văn hóa cổ truyền và điều đó được cụ thể hóa bằng các đơn vị tiền tệ, đây

Bảng 4: Mức cung tiến cao nhất trùng tu Miếu xóm Trong (2011) (22)

Stt	Họ tên	Tiền (đồng)
1	Nguyễn Doãn Thuần	11.500.000
2	Đỗ Danh Oai	11.000.000
3	Nguyễn Đình Hải	10.000.000
4	Đỗ Danh Vọng	10.000.000
5	Nguyễn Danh Thuận	10.000.000

cũng có thể được xem là thước đo của sự biến đổi về đời sống ở Đồng Bụt.

Cùng với việc tôn tạo Chùa Thiền sư, xây mới đình làng và tôn tạo Miếu xóm Trong, thì tại Đồng Bụt, một số điểm tâm linh khác cũng được dân làng dành tâm sức, tiền của tôn tạo trong thời gian này như: Miếu Quan Sơn, Miếu xóm Sậy, Đền xóm Ngoài,...

Tại đình Thượng Cát, phường Thượng Cát, quận Bắc Từ Liêm (trước tháng 12 - 2013, Từ Liêm vẫn là huyện ngoại thành), Hà Nội. Tại đây, trong nhiều năm liên, nhân dân đã không ngừng hảo tâm đóng góp trùng tu đình, các lần trùng tu đó còn được khắc lại trên văn bia hiện lưu tại đình, ghi lại công đức của các cá nhân, gia đình, tổ chức đã góp công của vào việc bảo tồn, gìn giữ nơi trang nghiêm này, cụ thể: Đợt trùng tu năm 1998, có 25 cá nhân và 1 tập thể công đức tiền, với mức công đức thấp nhất là 500.000 đồng, cao nhất là 3.950.000 đồng. Liên tiếp sau đó vào các năm 2000, 2001, 2002, 2003 và 2006, dân làng đều đóng góp tiền với các mức khác nhau vào việc xây dựng, tu bổ đình.

Như vậy, nằm trong xu thế biến đổi của các làng quê ở vùng nông thôn ven đô Hà Nội, hiện tượng phục hồi các không gian sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng như vừa trình bày không chỉ diễn ra ở Đồng Bụt, mà trên hầu khắp các đơn vị làng xã ở khu vực nông thôn ven đô Hà Nội, như là một nhu cầu của đông đảo cư dân nông thôn.

Chuyển biến trong việc hiếu hỷ

Cùng trong xu thế của biến đổi văn hóa, việc hiếu ở Đồng Bụt từ 1986 đến nay cũng có nhiều thay đổi (23). Khi có người mất, các nghi thức cơ bản phải tiến hành theo trình tự vẫn được duy trì là: chọn giờ tốt nhập quan; phát khăn tang; tổ chức phúng viếng; đưa đi mai táng (không để người mất trong nhà quá 48 giờ); táng xong là lễ cúng 3 ngày; cúng 7 ngày; cúng 49 ngày; cúng 100 ngày; một năm là giỗ đầu; rồi giỗ hết; cuối cùng là cải táng. Thời gian gần đây, trong tổ chức tang lễ, một số nghi thức đã thay đổi thậm chí bỏ hẳn để góp phần giản tiện và thực hiện theo nếp sống mới, cụ thể như (24): Trước kia, người già quá cố về với tổ tiên, việc phúng viếng của những người có quan hệ thân thiết như: con chú, con bác, con cậu, con cô, thông gia... phải dùng xôi và gà luộc chín. Trong nhiều năm trở lại đây, lệ phúng xôi gà không còn nữa, thay vào đó, tất cả các mối quan hệ xa gần đều phúng bằng tiền.

Vào cuối những năm 1990, người mất đưa đi mai táng vẫn dùng đòn khiêng trên vai. Chúng tôi chưa rõ khi nào, việc đưa người mất đi táng chuyển từ dùng đòn khiêng sang dùng xe đẩy. Thực tế chắc chắn rằng, việc khiêng người mất đến những năm 2000 vẫn duy trì. Cõ lẽ, việc dùng xe tang thay thế việc khiêng chỉ diễn ra khoảng 15 năm nay.

Việc chuyển từ đòn khiêng sang xe đẩy 4 bánh đưa người mất đi táng đã cho thấy sự thay đổi trong tập tục tang ma tồn tại rất lâu ở Đồng Bụt. Nếu duy trì hình thức khiêng, cần đội khiêng đông, có sức khỏe, trong khi đó, dùng xe đẩy không tốn nhân lực.

Từ năm 2013, đám tang ở Đồng Bụt không có phường bát âm, thay vào đó là dùng loa và đài mở băng nhạc hiếu. Việc này đã được nhân dân ủng hộ, vì thực tế đã giảm chi phí thuê phường bát âm cho tang chủ.

Trong thời gian quản linh cữu tại nhà cũng như trên đường đưa đi táng, nhạc hiệu vẫn được mở bằng loa và vẫn duy trì đánh trống, chiêng, cùng các âm thanh khác.

Trước năm 2000, việc hỏa thiêu là điều mới lạ và xa vời đối với dân làng. Theo tục lệ, dân làng vẫn táng người mất sau 3 năm sẽ cải táng. Tuy nhiên, khoảng hơn 10 năm trở lại đây, thỉnh thoảng có một số gia đình đã đưa người mất đi hỏa táng, nhưng chiếm số lượng ít.

Tại Đồng Bụt, từ năm 2000 trở về trước đám cưới diễn ra đơn giản, không được tổ chức, sắm sửa đầy đủ so với khoảng thời gian sau năm 2000 đến nay. Chúng tôi đã phỏng vấn sâu anh Nguyễn Huy Khang (25) đám cưới của anh được tổ chức năm 1994. Những thông tin khái quát về đám cưới cho biết:

- Việc dựng rạp che đám cưới không phải dùng khung sắt, bạt khổ lớn và phong trang trí bằng vải như hiện nay, mà rạp cưới vẫn dùng thân tre dài, to để liên kết lại, tạo thành một bộ khung che kín sân, sau đó dùng các tấm cốt, thậm chí cả chiếu, những chiếc phen che gạch phủ lên tạo thành một hôn trường mát mẻ.

- Cùng với phong rạp, bàn ghế đám cưới khi đó chưa có dịch vụ cho thuê, nên gia chủ phải đi mượn của hàng xóm, anh em. ấm và chén uống nước cũng vậy, để có đủ ấm, chén dùng trong lễ cưới, họ đều phải mượn. Khi mượn về, bàn ghế và ấm chén được ghi tên lên vật dụng để tránh nhầm lẫn giữa các nhà cho mượn...

- Về thiết bị âm thanh đám cưới, anh Nguyễn Huy Khang là người kinh doanh âm thanh loa đài, phong bạt, ấm chén, bát đĩa phục vụ đám cưới, anh cho biết: Thời kỳ đầu, những năm 2000, đám cưới thường sử dụng loa nén, dùng đài cát sét 2 cửa băng; sau đó đến giai đoạn dùng màn hình video mở băng; rồi đến thời kỳ dùng đĩa CDRom; và hiện nay là dùng ổ cứng di động và USB...

Liên quan đến việc cưới hỏi, có nhiều khía cạnh, mảng màu khác nhau tạo thành một chỉnh thể của đám cưới, như: các lễ nghi, kiêng kỵ, ẩm thực, các công việc riêng của cô dâu, chú rể, khách mời và việc mừng cưới,... Việc mừng cưới là một trong những yếu tố khá quan trọng để nhận diện sự chuyển biến của việc hỉ ở vùng nông thôn, đây cũng là lý do chúng tôi chọn *việc mừng cưới* trình bày trong nội dung này.

Bảng 5: Thóc, gạo và tiền mừng cưới con ông Nguyễn Huy Sang năm 1999 (26)

Stt	Khách mừng	Thóc (kg)	Gạo (kg)	Tiền (đồng)
1	Anh Tư Tươi		10	
2	Bà Mai Được			10.000
3	Bác Bảo (sư chùa)			20.000
4	Huấn Điềm			50.000
5	Bà Lý Hoàng Xá			50.000
6	Ông Hiếu cụ			10.000
7	Mến Thân	10		
8	Huấn Dúm	10		
9	Khấn Bô	10		
10	Cô Duyệt		5	
11	Ông Bích Híp			20.000
12	Hội Thưa Xuân Mai			40.000
13	Thuận Nguyệt	10		
14	Bàn Mối			20.000
15	Huệ Biên Muôn			20.000
16	5 Cau Mười Muôn			10.000
17	Thắng Mạnh	20		
18	Anh Hưởng Hộ Ký	10		
19	Phúc Đa			20.000
20	Cô Đường			20.000
21	5 Uyên			10.000
22	Bà Tiên Hiền		5	
23	Ông Cửu Nhu	10		
24	Cô Tân Tấn		5	
25	Anh Chất Chiến		10	
26	Ông Thuyết Hội		5	
27	Ông Hoạch Là		10	
28	Ông Thân Tuấn		10	
29	Anh 7 Tước Bà Thắng	10		
30	Anh Chiến Kha	10		
31	Bác Tiến Hiến		10	
32	Anh 5 Diễn Gấm	10		
33	Bà Xuyên Nhật	10		
34	Anh Tình Tấu	10		
35	Cô Chất Lượng	10		
36	Anh Hai Tính	10		
37	6 Hữu	10		
38	Anh Hữu Hùy	10		
39	Anh Loa Trăm	10		
40	Ông Thảo Tữu	20		
41	Cô 5 Tích	20		

Tại Đồng Bụt, trước và trong những năm đầu thời kỳ đổi mới, việc cưới hỏi, khách mời đến dự, dù thân hay xa, đều mừng bằng thóc hoặc gạo. Việc dùng tiền mừng đám cưới ít xuất hiện hoặc chưa phổ biến. Tục lệ mừng thóc gạo trong đám cưới được duy trì đến cuối những năm 1990, đầu những năm 2000, sau đó chuyển hẳn sang mừng cưới bằng tiền (27).

Để làm rõ hơn sự thay đổi của việc mừng cưới, chúng tôi đã khai thác sổ sách ghi chép của gia đình ông Nguyễn Huy Sang. Ông tổ chức đám cưới cho 3 người con vào ba thời điểm khác nhau, trong khoảng thời gian từ năm 1999 đến năm 2010 (28). Kết quả cho thấy, hình thức và mức mừng cưới của khách mời thay đổi rõ qua từng thời điểm. Thời điểm 1999, việc mừng cưới vẫn thực hiện bằng thóc và gạo (tỷ lệ 28/41, tức là có 28 người mừng thóc gạo, trên tổng số 41 người được thống kê), việc mừng tiền đã xuất hiện, nhưng chiếm số lượng ít (13/41, tức là 13 người mừng tiền trên tổng số 41 được thống kê) (xem bảng 5). Về sau, tiền mừng cưới đã tăng dần về giá trị giữa các

năm 1999 và 2010, thậm chí không còn ai mừng cưới bằng thóc và gạo (xem bảng 6).

Số liệu trong bảng 5 là thóc, gạo và tiền mừng cưới con trai đầu ông Nguyễn Huy Sang tổ chức năm 1999. Hơn 10 năm sau, đến năm 2010, khi cưới con trai út ông Sang, chúng tôi thấy mức tiền mừng đã nâng lên rất cao và không còn ai mừng thóc, gạo (xem bảng 6).

Thời điểm năm 2010, mức tiền mừng cưới nhà ông Sang nhận được phổ biến là 50.000 đồng và 100.000 đồng, khách mừng 200.000 đồng cũng có nhưng không nhiều, duy nhất có một khách mừng 20.000 đồng. Ngoài ra, các mức mừng dưới 50.000 đồng và dưới 20.000 không còn ai.

4. Nhận xét

Thực tế cho thấy, quá trình đổi mới và khuynh hướng đô thị hóa từ đại đô thị Hà Nội đã làm thay đổi diện mạo nông thôn ven đô nói chung và nông thôn phía Tây Hà Nội nói riêng. Đổi mới mang sứ mệnh dẫn đường, còn đô thị hóa là nhân tố tác động trực tiếp đến quá trình biến đổi của nông thôn ven đô. Khoảng hơn 20 năm qua, khi Đại lộ Thăng Long đi qua Đồng Bụt, Khu Công nghiệp Ngọc Liệp mọc lên, đã làm thay đổi đời sống nhân dân, sản xuất nông nghiệp ở Đồng Bụt giảm dần vai trò. Mặc dù nông nghiệp không được coi trọng như trước, nhưng người dân vẫn giữ ruộng, vẫn cày cấy, song tâm lý trọng nông đã giảm. Nhóm việc làm đem lại thu nhập cao, thường xuyên hơn nông nghiệp, là làm công nhân công ty, làm thêm ở các làng nghề quanh vùng, cùng nhiều công việc thời vụ khác.

Kinh tế phát triển, đã kéo theo những thay đổi về đời sống xã hội. Ngày nay, tại Đồng Bụt xuất hiện nhiều tổ chức phi quan phương mang tính tự nguyện, họ liên kết lại thành các nhóm có cùng điểm chung, đó là hội đồng niên, hội đồng ngũ, câu lạc bộ

Bảng 6: Tiền mừng cưới con trai út ông Nguyễn Huy Sang năm 2010 (29)

Stt	Khách mừng	Tiền mừng (đồng)
1	Ông Thân Dân	50.000
2	Bà Vem Tu	50.000
3	Cháu 2 Lương Định	50.000
4	Anh Mến Thân Bích	200.000
5	Yên Phú Dục	100.000
6	Anh 2 Thảo con ông Luận	200.000
7	Anh Thuận Đạt	100.000
8	Cháu Phương Thưa	100.000
9	Anh 4 Vụ	50.000
10	Anh 7 Lệ Thủy	200.000
11	Anh Sơn Dũng	100.000
12	Anh 4 Hợp con ông Luận	100.000
13	Anh Ký Học	50.000
14	Chị 5 Cau Muôn	50.000
15	Bác Lực Lượng xóm 6	50.000
16	Ông Lợi xóm Chùa	50.000
17	Anh Lưu Lịch	50.000
18	Anh 4 Tiếp	100.000

thơ, câu lạc bộ cờ tướng... Trong bối cảnh đó, người dân đã quan tâm nhiều hơn tới truyền thống, cội nguồn, biểu hiện rõ nhất là những hoạt động trong khuôn khổ dòng họ như: xây dựng mồ mả, sao dịch và biên chép gia phả, tông đồ,...

Sinh hoạt văn hóa và thực hành nghi lễ ở Đồng Bụt là một dòng chảy xuyên suốt từ quá khứ đến hiện tại. Trong những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, các giá trị văn hóa truyền thống và thực hành nghi lễ tại các nơi thờ tự như: đình, chùa, miếu, đền... vẫn được dân làng bảo lưu, khơi dậy, phục hồi và nâng cấp nhiều hạng mục. Nhiều nét văn hóa đã mai một hoặc không thể duy trì, thực hành thường xuyên, thì từ 1986 đến nay nhân dân đã đóng góp công sức, tiền của để tái tạo, gia cố và duy trì trở thành nếp hoạt động thường niên. Bên cạnh đó, các nghi lễ trong tổ chức tang ma, cưới hỏi được giản tiện hơn, những tập tục không

phù hợp được cải biến và thay đổi cho phù hợp với đời sống mới.

Từ những biến đổi xã hội, văn hóa ở Đồng Bụt cho thấy xu hướng biến đổi xã hội và văn hóa ở nông thôn ven đô Hà Nội. Xã hội nông thôn ven đô Hà Nội có cấu trúc mở, liên kết đa chiều, rộng, nhiều tầng, nhiều lớp. Những biến đổi trong sinh hoạt văn hóa theo xu hướng phục hồi truyền thống, giải thể những yếu tố không phù hợp,... là khuynh hướng vận động chủ đạo của đời sống văn hóa vùng nông thôn ven đô Hà Nội. Những biến đổi đó còn cho thấy một hiện tượng: sự biến đổi này mang tính chu trình, cụ thể là một số chiều cạnh văn hóa sau một thời gian bị lãng quên, thì đến một thời điểm phù hợp, nó lại được phục hồi, coi trọng và nâng niu... Đây là sự đa dạng và vận động không ngừng của văn hóa, đồng thời cũng phản ánh sự uyển chuyển và đa diện của đời sống xã hội nông thôn.

CHÚ THÍCH

(*). Bài viết là sản phẩm thuộc Đề tài cấp Bộ năm 2023 - 2024: *"Chuyển biến kinh tế, xã hội huyện Quốc Oai từ năm 2008 đến năm 2020"*.

(1). Trong những năm gần đây, chính sách xây dựng nông thôn mới cũng là một động lực lớn làm biến đổi vùng nông thôn, tuy nhiên, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung vào chính sách đổi mới và quá trình đô thị hóa.

(2). Ví dụ như Khu Công nghiệp Nội Bài - Hà Nội, thành lập năm 1994; Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Gia Lâm, Hà Nội, hình thành vào năm 1996; Khu Công nghiệp Thăng Long - Hà Nội, thành lập năm 1997.

(3). Nghị quyết số 15/2008/QH12, ngày 29-5-2008 của Quốc hội về việc *Điều chỉnh địa giới hành chính Thành phố Hà Nội và một số tỉnh có liên quan*, theo đó: Hợp nhất toàn bộ tỉnh Hà Tây vào Thành phố Hà Nội; Chuyển toàn bộ huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc về Thành phố Hà Nội; Chuyển toàn bộ 4 xã thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh

Hòa Bình về Thành phố Hà Nội, đó là: Xã Đông Xuân, Tiến Xuân, Yên Bình và Yên Trung. Nguồn: <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Nghi-quyet-15-2008-QH12-dieu-chinh-dia-gioi-hanh-chinh-thanh-pho-Ha-Noi-va-mot-so-tinh-co-lien-quan-68076.aspx>.

(4). Nguyễn Huy Tính, *Hương ước mới - Quá trình hình thành và phát triển*, trong Đào Trí Úc (Chủ biên), *Hương ước trong quá trình thực hiện dân chủ ở nông thôn Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 108.

(5). Ủy ban Nhân dân xã Ngọc Liệp, *Quy ước làng văn hóa: Làng Đồng Bụt, xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai*, Hà Tây, 1995, tr. 3-4.

(6). Bùi Xuân Đức, *Điều chỉnh pháp luật đối với hương ước mới*, trong Đào Trí Úc (Chủ biên), *Hương ước trong quá trình thực hiện dân chủ ở nông thôn Việt Nam hiện nay*, sdd, tr. 161.

(7). Nguyễn Tuấn Anh, *Biến đổi làng xã Việt Nam qua các chặng đường lịch sử*, in trong Đặng Nguyên Anh (Chủ biên), *Biến đổi xã hội ở Việt*

Nam: *Truyền thống và hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2016, tr. 158-159.

(8), (25). Chúng tôi đã thay tên người được phỏng vấn.

(9). Khảo sát thực tế tại xã Dương Liễu, huyện Hoài Đức, chúng tôi thấy, ngôi đình xây mới năm 2010, trong số các cá nhân, tập thể xa gần cung tiến tiền của xây dựng, thì trên bia đá mới lập có sự tham gia của các hội đồng niên như: *Hội đồng niên 1939, Hội đồng niên 1944, Hội đồng niên 1948, Hội đồng niên 1959, Hội đồng niên 1972, Hội đồng niên 1973...*

(10). Lương Hồng Quang, *Các tổ chức phi quan phương trong làng-xã vùng châu thổ Bắc Bộ (Trường hợp hội đồng niên)*, trong: Nhiều tác giả, *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2010, tr. 323.

(11). Gia phả họ Đỗ Danh, thôn Đồng Bụt, do ông Đỗ Danh Khương lưu tại từ đường dòng họ đã cung cấp.

(12). Tô Duy Hợp (chủ biên), *Sự biến đổi của làng-xã Việt Nam ngày nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 138.

(13). Do dòng chữ ghi năm mờ số cuối, nên chúng tôi suy đoán có thể xảy ra hai trường hợp là năm 1999 và 1995.

(14). Ban Chấp hành Trung ương (Số: 03-NQ/TW), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa VIII), về xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Hà Nội, ngày 16-7-1998. Truy cập tại: tulieuvankien.dangcongsan.vn.

(15). Nhiều đồ thờ được sắm sửa như: 1 chiếc chiêng đồng nặng 5,5kg (198.000đ); 1 lá cờ thần (90.000đ); cờ ngũ phương 5 lá (140.000đ); lọng thờ 2 chiếc (180.000đ)... Tổng giá trị mua sắm các đồ thờ và vật dụng là 750.000đ.

(16). Theo sổ ghi chép tại miếu, ban kiến thiết đã nhận được tổng số 1.917.700đ, của 264 hộ, trong đó có 4 hộ công đức hiện vật.

(17). Sân miếu và một dãy Tả vu ba gian đã được làm thời gian này, công việc hoàn thành, nhân dân đã dựng bia ghi công đức, trong văn bia

ghi tên 148 cá nhân/gia đình. Trong đó, mức đem tâm phổ biến là 50.000đ, có một vài gia đình công đức 100.000đ đến 200.000đ, mức trên 1.000.000 có duy nhất 1 gia đình.

(18). Tu tạo hậu cung năm 1988: Tổng kinh phí là 85.260đ. Trong đó, công thợ ngổa (xây) là 8 công x 2.000đ/1 công = 16.000đ; công thợ mộc là 14 công x 2.000đ/1 công = 28.000đ. Đợt tu sửa này nhân dân đã đóng góp như sau: Xóm Trong: 97 hộ = 73.460đ; xóm Ngoài 15 hộ = 12.400đ. Tư liệu chúng tôi sưu tầm tại thực địa.

(19). Tư liệu chúng tôi sưu tầm tại thực địa.

(20). *Nguồn*: Theo sổ ghi chép của miếu xóm Trong, hiện vẫn lưu tại đây, thời gian khảo sát thực tế, chúng tôi được ông Nguyễn Huy Sinh, thủ từ của miếu cung cấp.

(21). Tư liệu chúng tôi sưu tầm tại thực địa.

(22). Tư liệu chúng tôi sưu tầm tại thực địa.

(23). Trong mục này, chúng tôi không mô tả, trình bày lại các khâu, các nghi lễ liên quan tới tổ chức tang ma, mà chỉ tập trung trình bày những chuyển đổi trong thời gian qua.

(24). Cũng như việc hỉ, đối với việc hiếu, có nhiều nghi lễ liên quan phải thực hành khi gia chủ có người mất. Trong nội dung này, chúng tôi chỉ nêu dẫn chứng qua một vài khía cạnh để cho thấy sự biến đổi của nó.

(26). *Nguồn*: Tư liệu do ông Nguyễn Huy Sang cung cấp từ sổ ghi chép của gia đình. Về số lượng khách mời ở đây chắc chắn không phản ánh đúng thực tế số người được mời. Sổ ghi chép của gia đình ông Sang chỉ thấy ghi 41 người.

(27). Khi phỏng vấn, anh Nguyễn Huy Khang đã cung cấp cho chúng tôi một chi tiết sinh động, minh chứng cho hình thức mừng cưới bằng thóc, đó là một chiếc ảnh cưới của vợ chồng anh Khang chụp trong buổi cưới, bên cạnh là một bồ thóc.

(28). Con trai đầu ông Nguyễn Huy Sang cưới năm 1999; con gái thứ 4 cưới năm 2006; con trai út cưới năm 2010. Trong sổ ghi chép của gia đình ông Sang ghi chú là 20kg thóc x giá 175 = 35.000 đồng.

(29). *Nguồn*: Chúng tôi lấy từ sổ ghi chép của gia đình ông Sang. Do số lượng khách mời nhiều, nên số liệu trong bảng là 18 người chúng tôi lấy ngẫu nhiên trong trang đầu của sổ ghi chép.